

Số: 32 /NBST-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC *ấn*

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2016 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin



Đỗ Ngọc Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

MSC

MSC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39

10/0
C
C
HÃ
QUẢN

U.N.03
TH
QUẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang	Chủ tịch	
Ông Lê Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Lê Minh Toán	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/03/2016
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Lê Việt

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

5-06
IÁN
TNH
VI TO
C
CHỈ

338
TY
IN
À BÈ
EL
CHỈ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính về khoản nợ tiềm tàng của Công ty đang được trình bày tại thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Lâm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1859-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017

1/2
C
C
HÃ
HÃ

0305
C
C
TH
- V
QUẬN 1-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.180.298.513	150.411.412.829
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.575.697.704	21.200.788.595
111	1. Tiền		8.575.697.704	21.200.788.595
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.383.000.000	3.383.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.602.081.251	32.840.125.944
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.459.743.171	30.719.346.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	918.629.927	1.783.947.470
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	229.351.153	336.831.647
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.643.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	139.998.449.277	86.007.508.229
141	1. Hàng tồn kho		139.998.449.277	86.007.508.229
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.621.070.281	6.979.990.061
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		15.344.890.682	6.640.400.231
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	276.179.599	339.589.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.983.867.025	148.880.920.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	3.382.560.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	3.382.560.000
220	II. Tài sản cố định		160.267.142.775	145.498.360.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	160.267.142.775	112.733.196.880
222	- Nguyên giá		291.391.361.286	225.848.754.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.124.218.511)	(113.115.557.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	32.765.163.704
225	- Nguyên giá		-	40.750.923.371
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(7.985.759.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	225.312.250	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.252.991.562)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.491.412.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.491.412.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.164.165.538	299.292.333.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.538.572.456	71.485.215.506
310	I. Nợ ngắn hạn		179.557.365.316	65.412.210.644
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	66.877.494.211	39.662.780.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		386.901.731	256.189.326
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.199.801.145	7.280.800.944
314	4. Phải trả người lao động		11.263.549.620	7.920.571.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	116.843.279	504.941.955
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.432.832.398	3.155.612.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	97.058.800.110	6.625.096.248
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.221.142.822	6.218.626
330	II. Nợ dài hạn		6.981.207.140	6.073.004.862
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	6.981.207.140	6.073.004.862
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.625.593.082	227.807.117.907
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	178.625.593.082	227.807.117.907
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	255.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	(76.905.443.461)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.677.381.093	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.953.553.980	38.135.078.805
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.740.078.805	(18.266.014.054)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.213.475.175	56.401.092.859
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.164.165.538	299.292.333.413



Trần Thị Hồng Việt
 Người lập



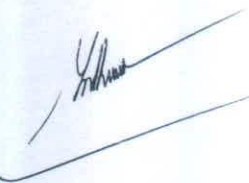
Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng

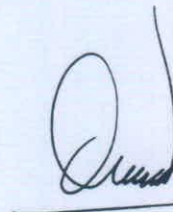


Lê Việt
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.492.659.190.133	1.251.578.828.612		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	17.889.630.629	16.972.501.490		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.474.769.559.504	1.234.606.327.122		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.424.049.265.120	1.115.352.033.570		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.720.294.384	119.254.293.552		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.222.629.835	4.654.436.874		
22	7. Chi phí tài chính	25	3.926.832.354	9.411.266.381		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.025.447.445	6.512.617.754		
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.166.671.298	11.382.438.252		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.164.216.205	33.878.288.227		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.685.204.362	69.236.737.566		
31	11. Thu nhập khác	28	9.016.736.155	400.918.154		
32	12. Chi phí khác	29	25.967.121	1.989.704.568		
40	13. Lợi nhuận khác		8.990.769.034	(1.588.786.414)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.675.973.396	67.647.951.152		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.462.498.221	11.246.858.293		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.213.475.175	56.401.092.859		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	417	2.214		








Trần Thị Hồng Việt
 Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng

Lê Việt
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số
56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.675.973.396	67.647.951.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.275.892.793	10.731.386.182
03	- Các khoản dự phòng		5.643.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.568.622)	12.697.881
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(584.965.464)	1.568.084.080
06	- Chi phí lãi vay		3.025.447.445	6.512.617.754
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.375.422.548	86.472.737.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.961.968.820)	10.926.043.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.990.941.048)	9.965.837.228
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.635.519.392	(7.521.486.258)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	2.541.915.026
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.044.240.635)	(6.657.320.494)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.568.147.382)	(2.754.032.416)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	13.566.367.784
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.180.075.804)	(13.059.558.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.734.431.749)	93.480.502.741
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.840.099.368)	(5.386.124.129)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	247.986.400
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		584.965.464	260.381.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.255.133.904)	(4.877.756.675)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(56.000.000.000)	
33	2. Tiền thu từ đi vay		838.623.037.819	930.325.116.539
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(734.583.030.569)	(1.029.967.095.260)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.698.101.110)	(6.625.096.248)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.341.906.140	(106.267.074.969)

3053
 CÔNG
 CỔ P
 HÉP M
 -VNS
 11-TP


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.647.659.513)	(17.664.328.903)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.200.788.595	38.871.249.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.568.622	(6.132.258)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.575.697.704</u>	<u>21.200.788.595</u>



Trần Thị Hồng Việt
 Người lập



Nguyễn Quốc Anh Dũng
 Kế toán trưởng




 Lê Việt
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL đã được chấp thuận chủ trương hủy kết quả phát hành riêng lẻ 14 triệu cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2013 tại Công văn số 4177/BCT-TC ngày 17/05/2016 của Bộ Công thương. Công ty đã thực hiện các thủ tục hủy bỏ kết quả phát hành 14 triệu cổ phiếu (trong đó tiền bán cổ phiếu thực tế là 56 tỷ và thặng dư vốn cổ phần là âm 86 tỷ) theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 6900/UBCK-QLPH ngày 04/11/2015 về việc hoàn trả tiền phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhon Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

110
NI
GT'
KIẾ
AAS
P.H
5393
ÔNG
Ổ PH
P NH
NSTI
P.H

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

006.
NH
NHH
TOÁ
CHÍNH
30.
TY
AN
À BÈ
EL
CHÍNH

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	7.109.655	10.831.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.568.588.049	21.189.957.523
	8.575.697.704	21.200.788.595

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000
	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2016 là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1075/2013/HĐTĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 4,5%/năm (trong năm 2016). Hợp đồng tiền gửi này được dùng để thế chấp đảm bảo cho hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	10.579.089.327	13.154.759.519
- HQ CO.,LTD	-	4.422.628.897
- CHHAY HENG SUPPLIES BUILDING MATERIALS	1.867.016.000	3.172.292.760
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	6.617.548.032	5.716.751.530
- Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	-	1.160.998.080
- CHIP MONG GROUP LTD	9.995.527.453	-
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	2.387.298.320	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.013.264.039	3.091.916.041
	<u>34.459.743.171</u>	<u>30.719.346.827</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>10.742.516.107</u>	<u>13.189.137.114</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Việt	-	-	788.983.470	-
- Công ty TNHH Xuất khẩu Thương mại Hoàng Tinh Thành	-	-	528.660.000	-
- Công ty CP truyền thông NEXUS	400.587.660	-	-	-
- CN Công ty TNHH Lữ hành TAGGER	250.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	268.042.267	-	466.304.000	-
	<u>918.629.927</u>	<u>-</u>	<u>1.783.947.470</u>	<u>-</u>

11
 II N
 NG T
 S KIẾ
 AA
 TP I

53938
 ONG T
 Ồ PHẢ
 P NHÀ
 NSTEEL
 TP HỒ

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	-	-	3.170.051	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	30.771.956	-	49.328.712	-
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	33.000.000	-	22.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.983.585	-	31.205.706	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.859	-	168.412	-
- Tạm ứng	99.591.753	-	185.624.046	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	30.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	15.334.720	-
	<u>229.351.153</u>	<u>-</u>	<u>336.831.647</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.382.560.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.382.560.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Ứng Dụng Thương mại và Quảng cáo Sao Việt	11.286.000	5.643.000	11.286.000	11.286.000
	<u>11.286.000</u>	<u>5.643.000</u>	<u>11.286.000</u>	<u>11.286.000</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.669.045.613	-	27.683.215.288	-
Công cụ, dụng cụ	300.377.500	-	66.867.500	-
Thành phẩm	30.029.026.164	-	58.257.425.441	-
	139.998.449.277	-	86.007.508.229	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.149.412.000	-
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.149.412.000	-
Mua sắm tài sản cố định	342.000.000	-
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	-
	1.491.412.000	-

(*) Dự án Xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm, sử dụng công nghệ hiện đại tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 510 tỷ đồng. Thời gian triển khai dự kiến trong tháng 02/2017 và dự kiến hoàn thành trong tháng 12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa
Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.502.921.892	131.228.854.603	16.629.840.850	3.487.137.148	225.848.754.493
- Mua trong năm	105.042.000	7.691.820.670	-	165.600.000	7.962.462.670
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	912.810.935	17.394.713.629	-	-	18.307.524.564
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	40.750.923.371	-	-	40.750.923.371
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.478.303.812)	-	-	-	(1.478.303.812)
Số dư cuối năm	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	291.391.361.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.837.262.845	88.751.478.229	11.097.266.409	1.429.550.130	113.115.557.613
- Khấu hao trong năm	3.386.951.554	4.138.970.467	635.862.084	364.522.437	8.526.306.542
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	10.702.487.883	-	-	10.702.487.883
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.133.527)	-	-	-	(1.220.133.527)
Số dư cuối năm	14.004.080.872	103.592.936.579	11.733.128.493	1.794.072.567	131.124.218.511
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62.665.659.047	42.477.376.374	5.532.574.441	2.057.587.018	112.733.196.880
Tại ngày cuối năm	60.038.390.143	93.473.375.694	4.896.712.357	1.858.664.581	160.267.142.775

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 105.967.241.049 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.726.114.195 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phối dây chuyền cán thép 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 10.702.487.883 VND, Công ty đã thanh lý hợp đồng thuê và chuyển thành Tài sản cố định hữu hình.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê được chuyển từ Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là 1.252.991.562 VND, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 56.328.060 VND.

10
NH
.T
KIẾ
AS
P.H
33
DNC
P
P M
NS
TR

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	-	-	27.291.009.350	27.291.009.350
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	20.075.291.500	20.717.139.251	-	-
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	8.824.893.000	8.824.893.000	-	-
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	27.771.975.000	27.771.975.000	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	3.554.151.374	3.554.151.374	-	-
- Công ty CP Cơ khí luyện kim	1.868.949.650	1.868.949.650	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.782.233.687	4.140.385.936	12.371.770.911	12.371.770.911
	66.877.494.211	66.877.494.211	39.662.780.261	39.662.780.261
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	-	-	11.759.834.350	11.759.834.350
	-	-	11.759.834.350	11.759.834.350
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	50.158.111.729	50.158.111.729	2.611.891.081	2.611.891.081

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	727.418.881	727.418.881	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	16.256.833.172	16.250.178.478	-	6.654.694
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.280.800.944	2.462.498.221	8.568.147.382	-	1.175.151.783
Thuế Thu nhập cá nhân	34.598.061	-	455.098.369	402.505.640	-	17.994.668
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991.769	-	85.719.793	56.907.623	276.179.599	-
	339.589.830	7.280.800.944	19.991.568.436	26.009.158.004	276.179.599	1.199.801.145

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	-	60.127.007
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	116.843.279	390.021.758
- Chi phí phải trả khác	-	36.000.000
	<u><u>116.843.279</u></u>	<u><u>504.941.955</u></u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	106.196.067	75.323.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	175.010	9.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	1.181.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.770.000	277.770.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	17.383.199	222.372.609
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	2.358.499	608.215.628
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	51.010.508	79.351.171
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	125.258.550
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	611.283.572	420.786.492
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.655.543	165.324.859
	<u><u>1.432.832.398</u></u>	<u><u>3.155.612.183</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa
Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	831.641.830.679	734.583.030.569	97.058.800.110	97.058.800.110
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	-	-	619.783.394.581	561.320.499.470	58.462.895.111	58.462.895.111
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (2)	-	-	211.858.436.098	173.262.531.099	38.595.904.999	38.595.904.999
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.625.096.248	6.625.096.248	-	6.625.096.248	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	6.625.096.248	6.625.096.248	-	6.625.096.248	-	-
	<u>6.625.096.248</u>	<u>6.625.096.248</u>	<u>831.641.830.679</u>	<u>741.208.126.817</u>	<u>97.058.800.110</u>	<u>97.058.800.110</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	6.981.207.140	-	6.981.207.140	6.981.207.140
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (3)	-	-	6.981.207.140	-	6.981.207.140	6.981.207.140
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.698.101.110	12.698.101.110	-	12.698.101.110	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	12.698.101.110	12.698.101.110	-	12.698.101.110	-	-
	<u>12.698.101.110</u>	<u>12.698.101.110</u>	<u>6.981.207.140</u>	<u>12.698.101.110</u>	<u>6.981.207.140</u>	<u>6.981.207.140</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.625.096.248)	(6.625.096.248)	-	(6.625.096.248)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.073.004.862</u>	<u>6.073.004.862</u>			<u>6.981.207.140</u>	<u>6.981.207.140</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HỆTDHM/NHCT681-TNB ngày 28/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 140.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017;
 - + Lãi suất cho vay: tại thời điểm kí hợp đồng là 6.00%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 58.462.895.111 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HỆTD ngày 07/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 38.595.904.999 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HỆTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.380.000.000 VND
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô.
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng.
 - + Lãi suất cho vay: Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô";
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.981.207.140 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	(18.266.014.054)	171.406.025.048
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.401.092.859	56.401.092.859
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	227.807.117.907
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	227.807.117.907
Giảm vốn trong năm nay	(140.000.000.000)	84.000.000.000	-	-	-	(56.000.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.213.475.175	9.213.475.175
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(495.000.000)	(495.000.000)
Số dư cuối năm này	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 81/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 03 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 còn lại	100,00%	38.135.078.805
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,98%	1.900.000.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	1,30%	495.000.000
Lợi nhuận để lại	93,72%	35.740.078.805

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	69,07%	219.428.590.000	86,05%
Các cổ đông khác	35.571.410.000	30,93%	35.571.410.000	13,95%
	115.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	(140.000.000.000)	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	115.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	25.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.478.991	25.478.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	11.677.381.093
	11.677.381.093	11.677.381.093

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	28.275,68	145.399,80

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.479.353.450.133	1.235.526.722.520
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	12.980.740.000	11.148.409.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.887.682.576
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	325.000.000	-
Doanh thu hoạt động khác	-	16.013.766
	1.492.659.190.133	1.251.578.828.612
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	1.162.627.477.238	941.953.910.828

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.889.630.629	16.972.501.490
	17.889.630.629	16.972.501.490

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.410.944.477.012	1.100.032.404.044
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	13.048.460.048	11.503.595.318
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.787.320.200
Giá vốn BĐS đầu tư	56.328.060	-
Giá vốn của hoạt động khác	-	28.714.008
	1.424.049.265.120	1.115.352.033.570

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	584.965.464	260.381.054
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	452.614.221	4.026.652.006
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	162.481.528	367.403.814
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	22.568.622	-
	1.222.629.835	4.654.436.874

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.025.447.445	6.512.617.754
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	413.856.556	2.654.239.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	487.528.353	231.711.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.697.881
	3.926.832.354	9.411.266.381

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.454.410	242.154.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.248.239.701	4.868.975.166
Chi phí khác bằng tiền	6.791.977.187	6.271.308.579
	13.166.671.298	11.382.438.252

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.895.677.987	2.664.696.513
Chi phí nhân viên quản lý	14.252.322.172	11.315.915.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.836.728.485	1.940.395.113
Thuế, phí, lệ phí	4.253.940.003	9.298.221.755
Hoàn nhập dự phòng	5.643.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.949.889.497	4.289.108.033
Chi phí khác bằng tiền	4.970.015.061	4.369.951.756
	32.164.216.205	33.878.288.227

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	545.381.563	366.652.196
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	1.397.434.985	-
Thu nhập từ hoàn tiền thuê đất	2.098.094.625	-
Thu nhập từ bỏ cọc thế chân vỏ chai oxy	939.000.000	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa	4.036.824.665	-
Thu nhập khác	317	34.265.958
	9.016.736.155	400.918.154

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.828.465.134
Chi phí thuế bị truy thu	-	21.148.105
Chi phí nộp phạt hành chính	3.962.622	94.000.447
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	21.999.552	20.703.452
Chi phí khác	4.947	25.387.430
	25.967.121	1.989.704.568

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.675.973.396	67.647.951.152
Các khoản điều chỉnh tăng	259.910.174	366.875.071
- Chi phí không hợp lệ	259.910.174	354.177.190
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	12.697.881
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17.023.707.488)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(17.023.707.488)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.935.883.570	50.991.118.735
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.387.176.715	11.218.046.122
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	75.321.506	28.812.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.280.800.944	(1.212.024.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.568.147.382)	(2.754.032.416)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.175.151.783	7.280.800.943

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.213.475.175	56.401.092.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.213.475.175	56.401.092.859
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.103.649	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	417	2.214

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.336.469.890.882	1.057.432.606.887
Chi phí nhân công	43.879.587.877	34.949.659.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.275.892.793	10.731.386.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.504.897.996	30.706.502.536
Chi phí khác bằng tiền	17.917.244.251	20.663.237.090
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.441.047.513.799	1.154.483.391.701

33 . NỢ TIÊM TÀNG

Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL đã được chấp thuận chủ trương hủy kết quả phát hành riêng lẻ 14 triệu cổ phiếu cho Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thực hiện trong năm 2013 tại Công văn số 4177/BCT-TC ngày 17/05/2016 của Bộ Công thương.

Trong năm 2016, Công ty CP Thép Nhà Bè đã thực hiện các thủ tục hủy kết quả phát hành 14 triệu cổ phiếu theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016 và theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 6900/UBCK-QLPH ngày 04/11/2015.

Ngày 18/07/2016, Công ty CP Thép Nhà Bè đã thực hiện hoàn trả 56 tỷ tiền bán cổ phiếu cho Tổng Công ty Thép Việt Nam tuy nhiên các bên chưa có phương án thống nhất việc tính lãi liên quan đến việc hủy kết quả phát hành riêng lẻ 14 triệu cổ phiếu này.

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty CP Thép Nhà Bè chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có liên quan đến vấn đề này.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.697.704	-	21.200.788.595	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.689.094.324	(5.643.000)	34.438.738.474	(11.286.000)
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	3.383.000.000	-
	<u>46.647.792.028</u>	<u>(5.643.000)</u>	<u>59.022.527.069</u>	<u>(11.286.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			104.040.007.250	12.698.101.110
Phải trả người bán, phải trả khác			68.310.326.609	42.818.392.444
Chi phí phải trả			116.843.279	504.941.955
			<u>172.467.177.138</u>	<u>56.021.435.509</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.697.704	-	-	8.575.697.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.683.451.324	-	-	34.683.451.324
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	46.642.149.028	-	-	46.642.149.028

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.200.788.595	-	-	21.200.788.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.044.892.474	3.382.560.000	-	34.427.452.474
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	55.628.681.069	3.382.560.000	-	59.011.241.069

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	97.058.800.110	6.981.207.140	-	104.040.007.250
Phải trả người bán, phải trả khác	68.310.326.609	-	-	68.310.326.609
Chi phí phải trả	116.843.279	-	-	116.843.279
	165.485.969.998	6.981.207.140	-	172.467.177.138
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.625.096.248	6.073.004.862	-	12.698.101.110
Phải trả người bán, phải trả khác	42.818.392.444	-	-	42.818.392.444
Chi phí phải trả	504.941.955	-	-	504.941.955
	49.948.430.647	6.073.004.862	-	56.021.435.509

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		838.623.037.819	930.325.116.539
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		734.583.030.569	1.029.967.095.260
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính;		12.698.101.110	6.625.096.248

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.474.444.559.504	325.000.000	1.474.769.559.504
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	50.451.622.444	268.671.940	50.720.294.384
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.862.774.904	-	27.862.774.904
Tài sản bộ phận trực tiếp	365.164.165.538	-	365.164.165.538
Tổng tài sản	365.164.165.538	-	365.164.165.538
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	66.877.494.211	-	66.877.494.211
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	119.661.078.245
Tổng nợ phải trả	66.877.494.211	-	186.538.572.456
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Trong nước	Xuất khẩu	VND
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.348.676.832.769	126.092.726.735	1.474.769.559.504
Tài sản bộ phận	365.164.165.538	-	365.164.165.538
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.862.774.904	-	27.862.774.904

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		1.162.627.477.238	941.953.910.828
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.158.337.999.688	940.091.039.928
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	3.688.146.450	459.056.400
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.153.771.200
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	79.825.500	-

Giao dịch phát sinh trong (tiếp theo):	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Chi nhánh Miền Tây - Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	224.433.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	235.275.000	78.168.000
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	61.797.600	99.875.300
Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.000.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		362.090.269.137	233.310.352.574
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	118.800.000	83.700.000
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	185.660.449.700	49.676.694.100
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	27.730.325.000
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	35.991.828.400	18.398.313.500
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	12.256.664.000
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	50.218.892.900	115.373.955.500
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	48.750.000	179.463.633
Công ty Tư vấn và Thiết kế luyện kim	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	97.363.636
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.369.849.600	7.062.075.000
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.617.865.183	1.204.421.280
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.931.537.104	1.241.922.380
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	75.132.296.250	-
Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	5.454.545
Mua tài sản cố định		-	607.409.185
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	321.736.185
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	285.673.000
Doanh thu lãi chậm thanh toán		452.614.221	4.026.652.006
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	452.614.221	4.026.652.006
Doanh thu phạt vi phạm hợp đồng		777.700.000	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	777.700.000	-


	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi chậm thanh toán		82.441.337	355.701.456
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	7.432.514
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	102.853.133
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	82.441.337	245.415.809
Phí sử dụng thương hiệu		6.118.445.017	5.602.566.640
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.118.445.017	5.602.566.640
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10.742.516.107	13.189.137.114
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	12.159.355
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	163.426.780	22.218.240
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	10.579.089.327	13.154.759.519
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		18.000.000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	18.000.000	-
Phải thu lãi bán hàng chậm trả		30.771.956	52.498.763
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	3.170.051
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	30.771.956	49.328.712
Phải trả người bán ngắn hạn		50.158.111.729	2.611.891.081
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	383.609.804
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	20.075.291.500	-
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.868.949.650	1.755.007.950
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	385.434.779	442.839.814
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	56.460.800	30.433.513
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	27.771.975.000	-
Phải trả phí chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu		641.847.751	546.045.042
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	125.258.550
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	641.847.751	420.786.492

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

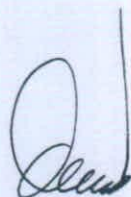
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.284.448.916	1.360.020.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Hồng Việt
Người lập



Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kê toán trưởng



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

